|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **TỈNH BẾN TRE** | **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc** |
|  |  |
| Số: 21 /2016/NQ-HĐND | *Bến Tre, ngày 07 tháng 12 năm 2016* |

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí hộ tịch**

**trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

**KHÓA IX** - **KỲ HỌP THỨ 3**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương* *ngày 19 tháng 06 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 06 năm 2015;*

*Căn cứ Luật hộ tịch ngày 20 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số*[*120/2016/NĐ-CP*](http://vbpl.vn/botuphap/pages/vbpq-timkiem.aspx?type=0&s=1&Keyword=123/2015/N%C4%90-CP&SearchIn=Title,Title1&IsRec=1)*ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Xét Tờ trình số 5748 /TTr-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Bến Tre; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Quy định đối tượng, đơn vị, mức thu và các trường hợp miễn lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

1. Đối tượng nộp lệ phí hộ tịch

Người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

2. Đơn vị thu lệ phí hộ tịch

Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.

3. Mức thu

Thực hiện theo mức thu quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này. Mức thu lệ phí hộ tịch đã bao gồm các chi phí biểu mẫu đăng ký hộ tịch.

4. Miễn lệ phí hộ tịch trong những trường hợp sau:

a) Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.

b) Đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn, đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ, đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

**Điều 2. Chế độ thu nộp, quản lý lệ phí hộ tịch**

1. Lệ phí hộ tịch thu bằng tiền Việt Nam. Người nộp lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí một lần khi nộp hồ sơ đăng ký hộ tịch tại cơ quan có thẩm quyền.

2. Tổ chức thu lệ phí thực hiện nộp toàn bộ tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. Tổ chức thu lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí theo tháng, quyết toán lệ phí theo năm theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

3. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

**Điều 3. Dự toán chi phí phục vụ công tác thu lệ phí**

Hàng năm, căn cứ vào số thu, các chi phí phát sinh năm trước liền kề và ước thực hiện năm kế hoạch, cơ quan tổ chức thu lập dự toán chi cho công tác thu lệ phí hộ tịch tổng hợp vào dự toán của đơn vị, gửi cơ quan tài chính thẩm định, trình cấp thẩm quyền phê duyệt phân bổ theo chế độ, định mức quy định.

**Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp**

Đơn vị thu lệ phí hộ tịch thực hiện quyết toán số thu từ lệ phí năm 2016 theo quy định của Pháp lệnh phí và lệ phí và quy định của pháp luật về quản lý thuế. Sau khi quyết toán, số tiền lệ phí được trích để lại chưa chi trong năm được chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định. Đến ngày 01 tháng 01 năm 2018, số tiền lệ phí còn dư phải nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước.

**Điều 5.** **Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa IX, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Nghị quyết số 15/2009/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phí, lệ phí trình tại kỳ họp thứ 17 - Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VII./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Ủy ban thường vụ Quốc hội;  - Chính phủ;  - Bộ Tài chính;  - Cục Kiểm tra VBQPPL – Bộ Tư pháp (để kiểm tra);  - Kiểm toán Nhà nước KV IX;  - Thường trực Tỉnh ủy;  - Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Bến Tre;  - Đại biểu HĐND tỉnh;  - Ủy ban nhân dân tỉnh;  - Uỷ ban MTTTQVN tỉnh;  - Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Thanh tra tỉnh, Cục Thuế tỉnh, KBNN tỉnh;  - TT. HĐND, UBND các huyện, thành phố;  - Lãnh đạo Văn phòng HĐND tỉnh;  - Văn phòng UBND tỉnh;  - Trung tâm thông tin điện tử;  - Báo Đồng Khởi, Đài PT&TH tỉnh;  - Phòng TH – VP HĐND tỉnh (07 b);  - Trang Thông tin điện tử HĐND tỉnh;  - Lưu: VT. | **CHỦ TỊCH**  **Đã ký**  **Võ Thành Hạo** |

**Phụ lục**

**MỨC THU LỆ PHÍ HỘ TỊCH**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 21 /2016/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12*

*năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre*)

*Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Mức thu** |
| **I** | **Lệ phí áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn** |  |
| 1 | Khai sinh (quá hạn, đăng ký lại, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân) | 8.000 |
| 2 | Khai tử (quá hạn, đăng ký lại) | 8.000 |
| 3 | Kết hôn (đăng ký lại) | 30.000 |
| 4 | Nhận cha, mẹ, con | 15.000 |
| 5 | Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước | 15.000 |
| 6 | Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân | 15.000 |
| 7 | Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác; đăng ký hộ tịch khác | 8.000 |
| **II** | **Lệ phí áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố** |  |
| 1 | Khai sinh (đăng ký đúng hạn, quá hạn, đăng ký lại, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân) | 75.000 |
| 2 | Khai tử (đăng ký đúng hạn, quá hạn, đăng ký lại) | 75.000 |
| 3 | Kết hôn (đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại) | 1.500.000 |
| 4 | Giám hộ, chấm dứt giám hộ | 75.000 |
| 5 | Nhận cha, mẹ, con | 1.500.000 |
| 6 | Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc; thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài. | 28.000 |
| 7 | Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | 75.000 |
| 8 | Đăng ký hộ tịch khác | 75.000 |